



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Á công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 10/01/2011 với số đăng ký mới là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 04/05/2010 với mã chứng khoán DAP (UpCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 16.800.000.000 VND. Trong đó, tỷ lệ phần vốn Nhà nước (Tổng Công ty Khánh Việt) chiếm 51% vốn điều lệ.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2010: 16.800.000.000 VND.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khóm Tây Bắc, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Điện thoại: (84) 058.3831613 - 3834348 - 3831182
- Fax: (84) 058.3831957

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là người. Trong đó nhân viên quản lý là người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lê Tiến Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/04/2007 |
| • Bà Lê Thị Hương Dung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2007 |
| • Ông Lê Văn Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2007 |
| • Ông Hồ Thượng Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2007 |

- Ông Đào Vũ Lâm Ủy viên Bổ nhiệm ngày 16/04/2007

Ban Kiểm soát

- Ông Nguyễn Tấn Huy Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 16/04/2007
- Ông Trần Hữu An Ủy viên Bổ nhiệm ngày 16/04/2007
- Ông Lê Quang Trung Ủy viên Bổ nhiệm ngày 16/04/2007

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Bà Lê Thị Hương Dung Giám đốc Bổ nhiệm ngày 24/02/2006
- Ông Lê Văn Hùng Phó Giám đốc Bổ nhiệm ngày 23/01/2005
- Ông Phạm Bá Minh Phó Giám đốc Bổ nhiệm ngày 24/02/2006
- Ông Vũ Văn Sơn Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 27/06/2003

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

(đã ký)

Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 14 tháng 3 năm 2011

Số: 604/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông

Công ty Cổ phần Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 14/3/2011 của Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 20. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KT. Tổng Giám đốc

(đã ký)

Lê Khắc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.058.642.240	34.058.751.214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.361.302.500	10.275.446.534
1. Tiền	111	5	3.361.302.500	2.275.446.534
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	8.000.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		623.700.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	623.700.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.772.181.823	15.528.207.819
1. Phải thu khách hàng	131		24.168.724.882	15.646.792.551
2. Trả trước cho người bán	132		1.837.548.000	222.870.000
3. Các khoản phải thu khác	135	8	320.598.685	55.571.621
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(554.689.744)	(397.026.353)
IV. Hàng tồn kho	140		9.193.944.987	7.199.990.753
1. Hàng tồn kho	141	9	9.193.944.987	7.199.990.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107.512.930	1.055.106.108
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	84.560.951
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	107.512.930	970.545.157
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.149.087.945	14.732.339.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.500.841.334	13.306.584.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.477.318.606	13.306.584.078
- Nguyên giá	222		45.265.540.776	43.705.893.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.788.222.170)	(30.399.309.906)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	23.522.728	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.648.246.611	1.425.755.027
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.648.246.611	800.756.791
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	-	624.998.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60.207.730.185	48.791.090.319

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.368.816.429	23.738.889.133
I. Nợ ngắn hạn	310		25.223.138.764	23.518.053.718
1. Phải trả người bán	312		15.166.730.672	11.900.347.233
2. Người mua trả tiền trước	313		77.633.170	10.138.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	3.055.944.509	1.708.270.878
4. Phải trả người lao động	315		4.762.043.020	6.953.459.545
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	787.945.854	814.742.105
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.372.841.539	2.131.095.857
II. Nợ dài hạn	330		145.677.665	220.835.415
1. Phải trả dài hạn khác	333	17	20.000.000	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		125.677.665	220.835.415
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.838.913.756	25.052.201.186
I. Vốn chủ sở hữu	410		34.838.913.756	25.052.201.186
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	16.800.000.000	12.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	18	1.511.276	(27.437.610)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	4.534.934.464	4.534.934.464
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.352.657.452	1.352.657.452
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	12.149.810.564	7.192.046.880
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60.207.730.185	48.791.090.319

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ngoại tệ các loại	3.656,85	9.580,51
Giám đốc	Kế toán trưởng	
(đã ký)	(đã ký)	

Lê Thị Hương Dung
 Nha Trang, ngày 14 tháng 3 năm 2010

Vũ Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	163.724.869.110	117.290.410.162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	780.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	163.724.869.110	117.289.630.162
4. Giá vốn hàng bán	11	20	140.563.523.603	99.382.210.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		23.161.345.507	17.907.419.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	906.980.484	775.661.041
7. Chi phí tài chính	22	22	274.845.641	140.446.656
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	116.876.713
8. Chi phí bán hàng	24		4.788.875.827	3.915.049.621
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.219.585.416	5.564.102.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.785.019.107	9.063.481.559
11. Thu nhập khác	31	23	593.376.221	576.534.748
12. Chi phí khác	32	24	232.132.053	263.562.298
13. Lợi nhuận khác	40		361.244.168	312.972.450
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	13.146.263.275	9.376.454.009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3.388.499.591	1.977.507.026
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	9.757.763.684	7.398.946.983
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	5.808	6.166

Giám đốc

(đã ký)

Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 14 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

(đã ký)

Vũ Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	171.096.587.473	118.729.316.719
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(138.622.049.677)	(87.929.527.595)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.550.062.582)	(20.462.124.100)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(331.550.076)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.716.657.449)	(1.042.901.360)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.800.310.167	5.678.011.051
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.154.459.205)	(537.680.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.853.668.727	14.103.543.644
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.224.630.323)	(9.102.170.423)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	304.545.455	566.615.461
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(623.700.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	774.460.831	716.813.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.769.324.037)	(7.818.741.359)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(6.200.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.836.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(8.036.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.084.344.690	(1.751.197.715)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.275.446.534	12.025.056.525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	1.511.276	1.587.724
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.361.302.500	10.275.446.534

Giám đốc

(đã ký)

Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 14 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

(đã ký)

Vũ Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 10/01/2011 với số đăng ký mới là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);

Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);

In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);

Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 8
Máy móc, thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng:

Đối với bao bì bán nội địa, hoạt động in ấn bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại: Áp dụng thuế suất 10%.

Đối với bao bì xuất khẩu: Áp dụng thuế xuất là 0%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	15.615.418	38.298.549
Tiền gửi ngân hàng	3.345.687.082	2.237.147.985
Cộng	3.361.302.500	2.275.446.534

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ngân hàng Công thương Nha Trang (kỳ hạn 1 tháng)	4.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (kỳ hạn 3 tháng)	-	1.000.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang (kỳ hạn 1 tháng)	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.000.000.000	-
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ngân hàng Công thương Nha Trang (kỳ hạn 12 tháng)	623.700.000	-
Cộng	623.700.000	-

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	221.387.830	-
BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	-	4.948.092
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	99.210.855	43.182.554
Phải thu khác	-	7.440.975
Cộng	320.598.685	55.571.621

9. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.780.028.719	6.814.121.037
Thành phẩm	413.916.268	385.869.716
Cộng	9.193.944.987	7.199.990.753

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	107.512.930	2.682.030
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương - CN Nha Trang	-	967.863.127
Cộng	<u>107.512.930</u>	<u>970.545.157</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.472.152.336	30.059.051.042	3.722.468.302	452.222.304	43.705.893.984
Mua sắm trong năm	-	1.162.118.181	863.838.360	175.151.054	2.201.107.595
Thanh lý, nhượng bán	132.525.621	69.236.893	354.697.610	85.000.679	641.460.803
Số cuối năm	<u>9.339.626.715</u>	<u>31.151.932.330</u>	<u>4.231.609.052</u>	<u>542.372.679</u>	<u>45.265.540.776</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	7.947.829.982	18.819.712.280	3.248.195.843	383.571.801	30.399.309.906
Khấu hao trong năm	469.813.241	3.238.877.084	261.388.725	60.294.017	4.030.373.067
Thanh lý, nhượng bán	132.525.621	69.236.893	354.697.610	85.000.679	641.460.803
Số cuối năm	<u>8.285.117.602</u>	<u>21.989.352.471</u>	<u>3.154.886.958</u>	<u>358.865.139</u>	<u>33.788.222.170</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.524.322.354	11.239.338.762	474.272.459	68.650.503	13.306.584.078
Số cuối năm	<u>1.054.509.113</u>	<u>9.162.579.859</u>	<u>1.076.722.094</u>	<u>183.507.540</u>	<u>11.477.318.606</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 25.368.645.118 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí tư vấn thiết kế xây dựng cải tạo hồ chứa nước	19.886.364	-
Chi phí cải tạo Khu ép phế liệu	3.636.364	-
Cộng	<u>23.522.728</u>	<u>-</u>

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phụ tùng máy in Offset	152.641.666	127.500.000
Chi phí phụ tùng thay thế máy sòng Trung Quốc	817.004.432	49.656.278
Chi phí san lấp mặt bằng khu Công nghiệp Đắk Lộc	623.600.513	623.600.513
Bàn ghế Văn phòng chờ phân bổ	55.000.000	-
Cộng	1.648.246.611	800.756.791

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương - CN Nha Trang	-	624.998.236
Cộng	-	624.998.236

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	405.428.814	-
Thuế xuất, nhập khẩu	62.175.774	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.357.274.591	1.685.432.449
Thuế thu nhập cá nhân	231.065.330	2.251.650
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.586.779
Cộng	3.055.944.509	1.708.270.878

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	780.052.703	690.461.105
Bảo hiểm xã hội	6.605.951	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.287.200	124.281.000
Cộng	787.945.854	814.742.105

17. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	-
Cộng	20.000.000	-

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/09	12.000.000.000	-	3.024.275.233	747.267.849	2.572.138.488
Tăng trong năm	-	(27.437.610)	1.510.659.231	634.189.680	7.398.946.983
Giảm trong năm	-	-	-	28.800.077	2.779.038.591
Số dư tại 31/12/09	12.000.000.000	(27.437.610)	4.534.934.464	1.352.657.452	7.192.046.880
Số dư tại 01/01/10	12.000.000.000	(27.437.610)	4.534.934.464	1.352.657.452	7.192.046.880
Tăng trong năm	4.800.000.000	1.511.276	-	-	9.757.763.684
Giảm trong năm	-	(27.437.610)	-	-	4.800.000.000
Số dư tại 31/12/10	16.800.000.000	1.511.276	4.534.934.464	1.352.657.452	12.149.810.564

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tổng Công ty Khánh Việt	8.568.000.000	6.120.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	8.232.000.000	5.880.000.000
Cộng	16.800.000.000	12.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.680.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.680.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.680.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.680.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.192.046.880	2.572.138.488
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.757.763.684	7.398.946.983
Phân phối lợi nhuận	4.800.000.000	2.779.038.591
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.800.000.000	946.868.352
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	418.383.690
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	264.242.331
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	264.242.331
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	4.800.000.000	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	1.832.170.239
- Thuế TNDN được giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	722.328.192
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	369.947.349
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	369.947.349
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	369.947.349
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.149.810.564	7.192.046.880

(*) Nghị quyết Đại hội cổ đông số 423/NQĐHĐCĐ-ĐA ngày 25/08/2010 đã thống nhất thông qua phương án chia cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu với mức cổ tức 40% mệnh giá nhằm tăng vốn điều lệ từ 12 tỷ đồng lên 16,8 tỷ đồng. Phương án tăng vốn trên đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận theo Công văn số 57/QĐ-SGDHN ngày 09/02/2011. Ngày giao dịch chính thức đầu tiên của cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (MCK: DAP) là ngày 02/03/2011.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	163.724.869.110	117.290.410.162
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.622.749.870	91.348.492.662
+ Doanh thu bán hàng nội bộ trong Tổng Công ty	46.102.119.240	25.941.917.500
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	780.000
+ Hàng bán bị trả lại	-	780.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	163.724.869.110	117.289.630.162

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	140.563.523.603	99.382.210.406
Cộng	140.563.523.603	99.382.210.406

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	731.278.277	716.813.603
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	99.210.855	43.182.554
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.491.352	14.359.194
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.305.690
Cộng	906.980.484	775.661.041

22. Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	116.876.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	274.845.641	21.936.663
Chi phí tài chính khác	-	1.633.280
Cộng	274.845.641	140.446.656

23. Thu nhập khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập từ bán thanh lý, nhượng bán tài sản	304.545.455	537.420.655
Thu nhập từ sửa chữa tài sản	224.350.000	-
Thu tiền bồi thường hàng	56.144.600	-
Xử lý công nợ	-	20.967.622
Thu nhập khác	8.336.166	18.146.471
Cộng	593.376.221	576.534.748

24. Chi phí khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	224.350.000	-
Truy thu theo Biên bản thanh tra Tỉnh Khánh Hòa	-	254.588.556
Xuất hủy Decal	5.550.000	-
Xử lý công nợ	-	1.540.632
Chi phí khác	2.232.053	7.433.110
Cộng	232.132.053	263.562.298

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.146.263.275	9.376.454.009
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	407.735.086	254.588.556
Điều chỉnh tăng	407.735.086	254.588.556
- Truy thu theo Biên bản thanh tra Tỉnh Khánh Hòa	-	254.588.556
- Chi hỗ trợ bà Nguyễn Thị Đào (do thu hồi đất)	342.160.000	-
- Chi nộp phạt thuế	453.086	-
- Xuất hủy Decal	5.550.000	-
- Chi phí không hợp lệ	59.572.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.553.998.361	9.631.042.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	3.388.499.591	2.407.760.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	722.328.192
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.388.499.591	1.977.507.026
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	3.388.499.591	1.685.432.449
- Truy thu thuế TNDN theo BB thanh tra Tỉnh Khánh Hòa	-	292.074.577
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.757.763.684	7.398.946.983

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.757.763.684	7.398.946.983
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.680.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.808	6.166

27. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty mẹ
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Xí nghiệp In Bao bì Khatoco	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Xí nghiệp May Khatoco	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Kinh doanh Đà điều Cá Sấu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Du lịch YangBay	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Công ty con của Tổng Công ty

b. Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm

Công ty liên quan	Giá trị VND
Bán hàng	
Tổng Công ty Khánh Việt	10.537.394.340
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	30.685.712.310
Xí nghiệp In Bao bì Khatoco	3.135.716.870
Xí nghiệp May Khatoco	993.783.780
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	50.842.000
Công ty Kinh doanh Đà điều Cá Sấu Khatoco	49.725.500
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến	2.706.000
Công ty Du lịch YangBay	8.890.200
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	620.726.040
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	16.622.100
Mua hàng	
Xí nghiệp In Bao bì Khatoco	30.030.000
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến	33.600.000
Công ty Du lịch YangBay	128.972.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	176.789.360
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	76.355.008

c. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan tại ngày 31/12/2010

	Phải thu VND	Phải trả VND
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	3.322.138.710	-
Xí nghiệp In Bao bì Khatoco	779.590.350	-
Xí nghiệp May Khatoco	321.304.170	-
Công ty Kinh doanh Đà điều Cá Sấu Khatoco	3.663.000	-
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	-	5.337.320

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.730.152.815	71.964.665.200
Chi phí nhân công	19.722.560.304	21.878.392.690
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	1.398.788.415	1.136.121.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.030.373.067	3.826.989.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.978.158.662	3.757.928.033
Chi phí khác bằng tiền	15.007.930.737	3.629.400.821
Cộng	150.867.964.000	106.193.498.108

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Giám đốc

(đã ký)

Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 14 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

(đã ký)

Vũ Văn Sơn